TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2023/DS-PT
Ngày: 10-4-2023
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Trung

Bà Phạm Thị Thúy Quỳnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 106/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2023/QĐPT-DS ngày 24 tháng 03 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn A, sinh ngày 01/01/1960. Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1960. Địa chỉ: Xóm A, xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th: Bà Trịnh Hoàng Ng Mai, sinh năm 1989 và chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1984. Địa chỉ: đường A, phường B, thành phố V, tỉnh Nghệ An (theo văn bản ủy quyền ngày 18/11/2022). Đều có mặt.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1975. Địa chỉ: Tổ A xã B, huyện C, tỉnh D. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th1: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Bà Hồ Thị H1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt (ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Th theo giấy ủy quyền ngày 10/4/2023).

- Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1993. Địa chỉ: Xóm A, xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An. Có mặt

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn A là bị đơn; bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Ý kiến của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Định::

Bố mẹ là cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Hồ Thị S có 07 người con chung: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958 (chết khi chưa có gia đình); bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1960; ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1960; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969 (chết năm 2005), có vợ là bà Hồ Thị H1 và 02 con là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1; ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1971; bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1975; cụ Đ, cụ S không có con riêng hoặc con nuôi; cụ S chết năm 1980 không để lại di chúc, cụ Đ chết ngày 20/6/2006 có để lại di chúc; khi còn sống, cụ Đ, cụ S tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 977m^2 (bản đồ 299) tại xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An (viết tắt UBND huyện A) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) ngày 10/9/1998 mang tên cụ Nguyễn Văn Đ; theo bản đồ địa chính số là thửa đất số A1, tờ bản đồ số B1, diện tích 1179,4m^2 (theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ); trên thửa đất trước đây cụ Đ, cụ S xây dựng 01 nhà gỗ 3 gian lợp ngói (sau này được nhà nước hỗ trợ sửa chữa lại) nhưng hiện nay do để lâu không sử dụng nên đã hư hỏng, ông Đ đã tháo dỡ nhà chỉ còn nền móng, không còn giá trị sử dụng.

Ông Đ sống với cụ Đ, cụ S từ nhỏ; khi lập gia đình vợ chồng ông Đ tiếp tục sống với hai cụ, sau đó làm nhà ra ở riêng trên thửa đất này nhưng vẫn cùng sống chung với hai cụ trên thửa đất cho đến khi hai cụ chết; từ khi cụ S, cụ Đ chết cho đến nay, vợ chồng ông Đ là người đang quản lý, sử dụng thửa đất này; trước đây thửa đất đó có một phần là ao ruộng, vợ chồng ông Đ đã bỏ công sức để bồi trúc, đổ đất, xây bờ rào như hiện trạng hiện nay; trước khi chết cụ Đ để lại di chúc giao

toàn bộ thửa đất trên cho vợ chồng ông Đ, di chúc có người làm chứng, có chứng thực của UBND xã B, huyện A; vợ chồng ông Đ đã xây dựng một số tài sản trên đất đúng như Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 16/8/2022.

Ông Đ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S, cụ Đ là thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 977m^2 (bản đồ 299), nay là thửa đất số A1, tờ bản đồ số B1 (bản đồ địa chính số), diện tích 1179,4m^2 xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An. Đối với ½ diện tích đất là di sản thừa kế của cụ Đ để lại, ông Đ đề nghị chia theo di chúc là giao cho vợ chồng ông Đ quản lý, sử dụng; ½ diện tích đất còn lại là di sản thừa kế của cụ S, đã hết thời hiệu chia thừa kế đề nghị giao cho vợ chồng ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng.

2. Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn A:

Ông A đồng ý với lời khai của ông Đ về quan hệ huyết thống, di sản thừa kế của cụ Đ, cụ S; ông A không đồng ý chia di sản của cụ Đ, cụ S theo di chúc vì di chúc này không đúng; ông A không được biết về di chúc; ông A đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ, cụ S theo pháp luật; ông A đề nghị thửa đất trên chia cho ông A một nửa, ông Đ một nửa; ông A đề nghị chia theo mặt giáp đường liên thôn mỗi người được khoảng 13m mặt đường kéo thẳng ra sau đến hết đất; ông Đ quản lý, sử dụng phần đất giáp nhà ông Nguyễn Xuân D; khi chia đến đâu thì phải tháo dỡ các công trình trên đất đến đó để bàn giao mặt bằng; ông A quản lý, sử dụng phần đất giáp nhà ông Trần Văn Tr; ông A, ông Đ và các hàng thừa kế không ai phải bù chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế cho nhau.

3. Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H:

Nguồn gốc thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 977m^2 (bản đồ 299), nay là thửa đất số A1, tờ bản đồ số B1 (bản đồ địa chính số), diện tích 1179,4m^2 xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An là di sản do cụ S, cụ Đ để lại. Bà Th, bà H không đồng ý với yêu cầu của ông Đ về chia di sản thừa kế của cụ Đ theo di chúc; đề nghị chia đôi thửa đất trên, giao cho ông Đ, ông A mỗi người quản lý, sử dụng nửa thửa đất như đề nghị của ông A; bà Th, bà H không yêu cầu ông A, ông Đ phải trích trả kỷ phần thừa kế cho họ; bà Th, bà H cho rằng khi chết cụ Đ không để lại di chúc vì không ai được biết được di chúc ông Đ cung cấp; phần thừa kế giao cho bà H1, bà Th đề nghị giao cho ông A, không yêu cầu ông A trích trả giá trị bằng tiền.

- Bà Hồ Thị H1 (vợ ông B), chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị T (con ông B, bà H1): Chị T1, chị T là con của ông B (chết năm 2005); ông B là con của cụ Đ, cụ S; do mẹ chị T1, chị T là bà Hồ Thị H1 và ông B ly thân nhau nên ông B bỏ đi không sinh sống tại địa phương, không cư trú tại địa phương nên gia đình không đi đăng ký khai tử cho ông B; bà H1, chị T1, chị T thống nhất với lời khai của nguyên đơn, bị đơn về họ tên, năm sinh, năm chết của cụ Đ, cụ S và di sản thừa kế để lại của cụ Đ, cụ S; nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ theo di chúc, chia di sản thừa kế của cụ S theo pháp luật, bà H1, chị T1,

chị T không đồng ý; bà H1, chị T1, chị T đề nghị chia đôi thửa đất trên cho ông A và ông Đ mỗi người một nửa, không ai phải bù chênh lệch về giá trị tài sản cho nhau; bà H1, chị T, chị T1 không yêu cầu ông A phải trích trả giá trị bằng tiền cho bà H1, chị T, chị T1.

- Bà Trần Thị Đ (vợ ông Đ): Bà Đ đồng ý với ý kiến của nguyên đơn; kỷ phần thừa kế được hưởng của bà Th1 đề nghị giao cho ông Đ quản lý, sử dụng, không yêu cầu ông Đ trích trả giá trị bằng tiền cho bà Th1.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 977m^2 (bản đồ 299), nay là thửa đất số A1, tờ bản đồ số B1 (bản đồ địa chính số), diện tích 1179,4m^2 xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ ngày10/9/1998 mang tên cụ Nguyễn Văn Đ. Thửa đất có tứ cận:

Phía Bắc giáp thửa đất số 6 do UBND xã B, huyện A quản lý dài 10,15m + 10,84m; Phía Nam giáp đường liên thôn dài 24,75m; Phía Tây giáp thửa đất số 5 (tờ bản đồ số 49) do hộ ông Nguyễn Xuân D quản lý dài 9,36m + 8,19m + 8,71m + 5,2m + 3,22m + 15,88m; Phía Đông giáp thửa đất số 13 (tờ bản đồ số 49) do hộ ông Trần Văn Tr quản lý dài 50,86m.

Kết quả định giá: Thửa đất có diện tích 1.179,4m^2, trong đó đất ở 200m^2 x 2.200.000đồng/m^2 = 440.000.000 đồng, đất vườn 979,4m^2 x 1.100.000đồng/m^2 = 1.077.340.000 đồng. Tổng giá trị 1.517.340.000 đồng.

Tài sản trên đất: 01 (một) nhà cấp bốn ba gian, mái lợp ngói, tường xây đá, nền láng xi măng, xây dựng năm 1999 diện tích 40m^2 trị giá 50.000.000 đồng; 01(một) nhà via hai gian, mái lợp ngói, tường xây sò, nền lát gạch liên doanh xây dựng năm 2012, diện tích 44,8m^2 trị giá 88.000.000 đồng; 01 (một) nhà bếp mái lợp tôn, tường xây sò táp lô, nền láng xi măng, diện tích 47m^2 trị giá 35.000.000 đồng; 01 (một) nhà vệ sinh mái bằng bê tông cốt thép, tường xây sò, nền lát gạch liên doanh, diện tích 8,51m^2 trị giá 21.000.000 đồng; 01 (một) nhà chăn nuôi mái lợp ngói, proxi măng, tường xây sò táp lô, nền láng xi măng, diện tích 64,48m^2 trị giá 5.000.000 đồng; mái tôn trước nhà via, diện tích 51,59m^2, mái phía sau diện tích 23m^2, tổng trị giá 17.000.000 đồng; sân bê tông xi măng, sân trước nhà via diện tích 49,58m^2, sân phía sau ngõ vào diện tích 54m^2, sân phía sau giếng diện tích 23m^2, tổng diện tích 126,58m^2 trị giá 3.000.000 đồng; tường bao phía Đông dài 50,86m, phía Nam dài 11,5m, cao 1,5m, xây sò táp lô, tổng diện tích 93,54m^2 trị giá 5.000.000 đồng; cổng sắt khung tuyp nước, lưới B40 trị giá 500.000 đồng; bờ rào lưới sắt hộp dài 16,4m trị giá 3.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất do ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Đ tạo lập là 227.500.000 đồng. Ngoài ra trên đất còn móng nhà cũ, xây đá là tài sản của cụ Đ, cụ S tạo lập khi còn sống, không còn giá trị sử dụng nên không Đ giá.

Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 14/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 646, 647, 648, 649, 650, 652, 653, 654, 657, 658 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 166, 167 Luật đất đai; các Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 26, 35, 39, 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Giao cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng thửa đất số A, tờ bản đồ số B (bản đồ 299), nay là thửa đất số A1, tờ bản đồ số B1 (bản đồ địa chính số), diện tích 977m^2 tại thôn A (xóm B cũ), xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An, trong đó 200m^2 đất ở, 777m^2 đất vườn được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ số M 378623 ngày 10/9/1998 mang tên Nguyễn Văn Đ.

Tạm giao cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng 202,4m^2 đất vườn trong thửa đất số A, tờ bản đồ số B (bản đồ 299), nay là thửa đất số A1, tờ bản đồ số B1 (bản đồ địa chính dạng số) ở thôn A, xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An.

Thửa đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 6 do UBND xã B quản lý dài 10,15m + 10,84m; Phía Nam giáp đường liên thôn dài 24,75m; Phía Tây giáp thửa đất số 5 (tờ bản đồ số 49) do hộ ông Nguyễn Xuân D quản lý dài 9,36m + 8,19m + 8,71m + 5,2m + 3,22m + 15,88m; Phía Đông giáp thửa đất số 13 (tờ bản đồ số 49) do hộ ông Trần Văn Tr quản lý dài 50,86m. Thửa đất có giá trị 1.517.340.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Đ được quyền sở hữu 01 nhà cấp bốn 03 gian có trị giá 50.000.000 đồng; 01 nhà vệ tăng đa 02 gian có trị giá 88.000.000 đồng; 01 nhà bếp có trị giá 35.000.000 đồng; 01 nhà vệ sinh có trị giá 21.000.000 đồng; 01 nhà chăn nuôi có trị giá 5.000.000 đồng; Mái tôn trước nhà và phía sau nhà có tổng trị giá 17.000.000 đồng; sân trước nhà, sân phía sau ngõ vào, sân phía sau giếng có tổng trị giá 3.000.000 đồng; tường bao phía Nam có trị giá 450.000 đồng; cổng sắt có trị giá 500.000 đồng; bờ rào lưới sắt có trị giá 3.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 227.050.000 đồng.

Đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/9/2022, bị đơn ông Nguyễn Văn A và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 14/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An. Tòa án sơ thẩm không khách quan khi giải quyết vụ án, thu thập tài liệu qua loa, không cung cấp tài liệu cho bên bị đơn; ông A, bà Th, bà H1 đã đề nghị xác minh, làm rõ việc ông Đ tự

lập di chúc giả mạo, trái quy định pháp luật; ông A, bà Th, bà H1 là những người chăm sóc cụ Đ mà không biết cụ Đ lập di chúc từ khi nào và cụ Đ chưa từng nhắc lập di chúc nhưng Tòa án sơ thẩm không xác minh, không giám định bản di chúc; công sức của các thành viên trong gia đình bồi túc, xây dựng nhưng không được Tòa án xem xét. Vì vậy, ông A, bà Th, bà H1 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung vụ án, giải quyết đúng pháp luật nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông A, bà Th, bà H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A, bà Th, bà H1 giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế 1.179,4m^2 đất là di sản của cụ Đ, cụ S để lại cho các đồng thừa kế; người đại diện theo ủy quyền của bà Th, bà H1 đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày14/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th1, bà Hồ Thị H1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1 nhưng người được ủy quyền của họ có mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Th1, bà H1, chị T, chị T1.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về di sản thừa kế:

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 977m^2 (bản đồ 299), nay là thửa đất số A1, tờ bản đồ số B1, diện tích 1.179,4m^2 (gồm 200m^2 đất ở và 979,4m^2 đất vườn) tại thôn A (xóm B cũ), xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 378623 ngày 10/9/1998 mang tên cụ Nguyễn Văn Đ là tài sản của cụ Đ, cụ S tạo lập được. Lời trình bày của các đương sự phù hợp với tài liệu hồ sơ về thửa đất và kết quả xem xét thẩm

định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm nên đây là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án.

Theo GCNQSDĐ được UBND huyện A cấp ngày 10/9/1998 thì thửa đất có diện tích 977m^2; theo kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm diện tích là 1.179,4m^2; các bên đương sự đều đồng ý với kết quả xem xét thẩm định của Tòa án và cho rằng diện tích tăng lên là do sai số đo đạc, thửa đất không có tranh chấp với ai; Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã B, huyện A được cung cấp phần diện tích tăng lên là do sai số đo đạc qua các thời kỳ; phần diện tích tăng thêm không có tranh chấp với các hộ liền kề và nằm trong quy hoạch, đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ; phần diện tích tăng lên được tính là đất vườn. Như vậy, phần diện tích tăng lên đủ điều kiện giao cho các bên quản lý, sử dụng khi chia di sản thừa kế.

Cụ S chết năm 1980, cụ Đ chết năm 2006 nên di sản thừa kế hai cụ để lại là thửa đất diện tích 977m2 tại xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ ngày 10/9/1998 mang tên cụ Nguyễn Văn Đ, nay là thửa đất diện tích 1.179,4m^2.

Bị đơn ông Nguyễn Văn A, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H, bà Th1 trình bày thửa đất có ngôi nhà gỗ 03 gian do cụ S, cụ Đ làm (đã được sửa chữa) đã bị vợ chồng ông Đ đã tháo dỡ; vợ chồng ông Đ trình bày do hư hỏng không còn giá trị sử dụng nên tháo dỡ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông A, bà Th, bà H1 không yêu cầu Tòa án chia thừa kế ngôi nhà này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông A, bà Th, bà H1 yêu cầu chia thừa kế 1.179,4m^2 đất là di sản của cụ Đ, cụ S để lại cho các đồng thừa kế và đồng ý giao phần được chia cho ông A quản lý, sử dụng.

[2.2] Về hàng thừa kế của cụ Đ và cụ S:

Các đương sự thừa nhận cụ Đ, cụ S có 07 người con chung: Ông H (đã chết khi chưa có gia đình), bà Th, ông A, bà H1, ông Đ, bà Th1 và ông B (chết năm 2005) có vợ là bà H1 và 02 con là chị T, chị T1; cụ Đ, cụ S không có con riêng hoặc con nuôi nào khác; ông H chết khi chưa có gia đình; ông B chết sau cụ S và chết trước cụ Đ nên phần thừa kế ông B được giao cho bà H1 (vợ ông B) và 02 con là chị T, chị T1.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ, cụ S gồm: Bà Th, ông A, bà H1, ông Đ, bà Th1, bà H1 và 02 con là chị T, chị T1,

[2.3] Xem xét di chúc lập ngày 01/12/2005 của cụ Nguyễn Văn Đ:

Do di chúc của cụ Đ được lập và chứng thực vào năm 2005 nên theo quy định của Nghị quyết số 45/2005/NQQ-QH11 ngày 14/6/2005 về việc thi hành bộ luật dân sự quy định đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực thì áp dụng Bộ luật dân sự năm 1995 và các văn bản pháp luật hướng dẫn áp dụng Bộ luật dân sự năm 1995 để giải quyết.

Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006, di chúc của cụ Đ được lập năm 2005 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 1999 để giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết là áp dụng không đúng Bộ luật dân sự để giải quyết vụ án.

Xác minh tại ông Nguyễn Văn Đ (nguyên xóm trưởng xóm 7) và ông Trần Mạnh Q (nguyên là chủ tịch UBND xã B) đều khẳng định cụ Đ là người không biết chữ, chỉ ký được chữ "Đ", việc lập di chúc do cụ Đ nhờ người khác viết; tại thời điểm ông Đ, ông Q xác nhận vào bản di chúc; theo ông Đ lúc đó ông Đ và ông Q đã đọc lại toàn bộ nội dung bản di chúc cho cụ Đ nghe và cụ Đ thống nhất toàn bộ nội dung di chúc ghi đúng ý chí nguyện vọng của cụ Đ.

Thời gian lập di chúc được đề ngày 01/12/2005 và thời gian UBND xã B, huyện A xác nhận là ngày 30/12/2005; cụ Đ là người không biết chữ nên nhờ người khác lập hộ di chúc, chỉ ký chữ "Đ" vào bản di chúc. Tuy nhiên chủ tịch UBND xã B, huyện A vẫn chứng thực là "người lập di chúc đã đọc lại di chúc này, đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và ký vào di chúc trước sự có mặt của tôi" là không có cơ sở.

Tại khoản 3 Điều 655 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định: Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Tại khoản 4 Điều 661 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định: Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn ký vào bản di chúc.

Đối chiếu quy định trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cụ Đ là người không biết chữ nên nhờ người khác soạn thảo di chúc có sự chứng kiến của ông Đ, ông Q, di chúc được lập tại UBND xã, cụ Đ trực tiếp ký vào di chúc để xác định di chúc có hiệu lực là không có căn cứ.

[2.4] Về thời hiệu chia thừa kế:

Tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện cụ Nguyễn Văn Đ chết năm 2006, cụ Hồ Thị S chết năm 1980. Ngày 07/02/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ Đ, cụ S để lại và áp dụng thời hiệu về chia thừa kế đối với phần di sản của cụ S.

Tại khoản 2 Điều 149 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy quy định: Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều

kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ S để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận xem xét thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S là đúng quy định của pháp luật.

Tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định khi cụ S chết năm 1980, đã hết thời hạn mở thừa kế; các đồng thừa kế không có văn bản xác định phần di sản của cụ S để lại là tài sản chung chưa chia. Vì vậy, phần di sản là diện tích 589,7m^2 đất của cụ S (bằng 1/2 diện tích 1.179,4m^2) đã hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận nguyên đơn ông Đ đã sinh sống trên thửa đất với cụ Đ, cụ S từ nhỏ cho đến khi ông Đ lập gia đình và xây nhà ra ở riêng trên thửa đất của cụ Đ, cụ S; sau khi cụ Đ, cụ S chết thì ông Đ vẫn tiếp tục sinh sống ổn định trên thửa đất, quản lý, sử dụng thửa đất và thực hiện các nghĩa vụ về đất đai đối với nhà nước. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì đối với phần di sản của cụ S đã hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần di sản của cụ S thuộc quyền quản lý của ông Đ là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ, bà Đ đồng ý chia phần di sản của cụ Đ cho các đồng thừa kế và đề nghị tính công sức tôn tạo bảo quản thửa đất cho ông Đ, bà Đ; khi chia di sản thừa kế của cụ Đ cho các đồng thừa kế nếu trên phần đất được chia cho ai có cây cối, tài sản gì thì ông Đ, bà Đ sẽ tự tháo dỡ và không yêu cầu bồi thường bằng tiền cho ông Đ, bà Đ.

[2.5] Về trích công sức:

Căn cứ tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa ông A, bà Th thừa nhận ông Đ sống cùng bố mẹ là cụ Đ, cụ S từ nhỏ, sau khi kết hôn với bà Trần Thị Đ đã cùng sinh sống trên thửa đất tranh chấp đến nay; hiện nay di sản thừa kế là đất ở, đất vườn của cụ Đ, cụ S đang do vợ chồng ông Đ quản lý, sử dụng; quá trình giải quyết vụ án ông Đ trình bày từ khi lập gia đình đến nay mọi công việc gia đình đều do vợ chồng ông Đ gánh vác, chăm sóc cụ Đ, cụ S; trước khi cụ Đ chết đã có di chúc cho ông Đ toàn bộ tài sản; trước đây thửa đất chủ yếu là đất ruộng sâu, quá trình sinh sống đã được vợ chồng ông Đ đổ đất, tôn tạo và xây tường rào bao quanh; sau khi cụ Đ, cụ S chết thì vợ chồng ông Đ là người bảo quản, duy trì di sản của cụ Đ, cụ S. Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì vợ

chồng ông Đ có công quản lý di sản thừa kế. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu trích công sức cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Đ bằng 01 suất thừa kế; bà Trần Thị Đ đề nghị giao phần công sức được chia của mình cho ông Đ quản lý, sử dụng và ông Đ đồng ý.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông A thừa nhận vợ chồng ông Đ sống chung với cụ S, cụ Đ và hiện nay vợ chồng ông Đ đang quản lý, sử dụng thửa đất; về công sức tôn tại bảo quản thửa đất thì anh em trong gia đình ai cũng có công sức và yêu cầu được trích công sức. Tuy nhiên như đã phân tích ở trên ông Đ sống với cụ Đ cụ S từ nhỏ, sau khi lập gia đình vợ chồng ông Đ vẫn tiếp tục sinh sống trên thửa đất cho đến nay. Ông A, bà Th, bà H1 sau khi lập gia đình thì đi ở riêng nơi khác, không sinh sống trên thửa đất nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu trích công sức cho ông A, bà Th, bà H1.

[2.6] Về chia thừa kế:

Xét thấy, do di sản của cụ S hết thời hiệu chia thừa kế, hiện nay đang do ông Đ quản lý, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Đ tiếp tục quản lý di sản của cụ S là có căn cứ; đối với phần di sản của cụ Đ được chia theo pháp luật. Đại diện viện kiểm sát và người đại diện theo ủy quyền của bà Th đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để giao cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử theo thủ tục sơ thẩm lại là không cần thiết. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý chí di sản của Điềm để lại theo pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, người liên quan chia phần di sản của cụ Đ để lại cho các đồng thừa kế là phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy, di sản của cụ S là ½ thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 977m^2 (bản đồ 299), nay là thửa đất số A1, tờ bản đồ số B1, diện tích 1.179,4m^2 (gồm 200m^2 đất ở và 979,4m^2 đất vườn) tại thôn A (xóm B cũ), xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 378623 ngày 10/9/1998 mang tên cụ Nguyễn Văn Đ.

Di sản của cụ S được chi thành 06 suất thừa kế và 01 suất trích công sức cho vợ chồng ông Đ, cụ thể: (1.179,4m^2 : 2) : 7 = 84,25m^2, trong đó có 14,8m^2 đất ở, 69,95m^2 đất vườn (làm tròn số học), trị giá 108.381.429 đồng.

Bà Th, bà H1, bà H1 (vợ ông B) và 02 con là chị T, chị T1 đồng ý giao cho ông A quản lý, sử dụng phần di sản được chia nên ông A được giao quản lý sử dụng: 84,25m^2 x 4 = 337m^2, trị giá 433.525.716 đồng

Phần di sản giao cho ông Đ quản lý, sử dụng gồm 589,7m^2- 337m^2 = 252,7m^2 (gồm 01 suất thừa kế của ông Đ, 01 suất thừa kế của bà Th1 và 01 suất trích công sức). Như vậy, ông Đ được giao quản lý sử dụng: 589,7m^2 (phần di sản của cụ S) + 252,7m^2 = 842,4m^2, trị giá 1.083.814.284 đồng.

Căn cứ vào sơ đồ thửa đất, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại hướng tiếp giáp của thửa đất cho phù hợp.

[3] Về án phí: Do chia lại di sản thừa kế nên án phí sơ thẩm được tính lại. Cụ thể: Ông A, bà Th là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phần di sản được chia; ông A được giao quản lý, sử dụng phần thừa kế của bà Th, bà H1 và bà H1 (vợ ông B), chị T, chị T1 (con ông B); bà H1, bà H1 (vợ ông B) và 02 con là chị T, chị T1 không được miễn án phí dân sự sơ thẩm nên buộc ông A phải chịu án phí của trị giá 02 suất thừa kế là 10.838.142 đồng; đối với án phí của 01 suất trích công sức cho ông Đ do ông Đ được miễn án phí nên ông A không phải chịu án phí đối với phần này.

Ông Đ là hộ cận nghèo nên không phải chịu án phí dân sự phần được chia; do bà Th1 không được miễn án phí nên ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần di sản bà Th1 giao quản lý là 5.419.071 đồng.

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H; sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 652, 653, 655, 656, 660, 661 của Bộ luật dân sự năm 1999; Điều 149; Điều 151; Điều 623; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 148; Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Xác định di sản của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Hồ Thị S là quyền sử dụng đất tại thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 977m^2 (bản đồ 299), nay là thửa đất số A1, tờ bản đồ số B1, diện tích 1.179,4m^2 (gồm 200m^2 đất ở và 979,4m^2 đất vườn), trị giá 1.517.340.000 đồng tại thôn A (xóm B cũ), xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 378623 ngày 10/9/1998 mang tên cụ Nguyễn Văn Đ. Trong đó:

2. Di sản của cụ Nguyễn Văn Đ là ½ quyền sử dụng đất của thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 977m^2 (bản đồ 299), nay là thửa đất số A1, tờ bản đồ số B1, diện tích 1.179,4m^2 (gồm 200m^2 đất ở và 979,4m^2 đất vườn) tại thôn A (xóm B cũ), xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 378623 ngày 10/9/1998 mang tên cụ Nguyễn Văn Đ. Di sản của cụ Nguyễn Văn Đ được chia theo pháp luật.

2.1. Giao cho ông Nguyễn Văn A quyền sử dụng đất diện tích 337m^2 (trong đó đất ở 57,2 m^2; đất vườn 279,8m^2), trị giá 433.525.718 đồng của thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 977m^2 (bản đồ 299), nay là thửa đất số A1, tờ bản đồ số B1, diện tích 1.179,4m^2 (gồm 200m^2 đất ở và 979,4m^2 đất vườn) tại thôn A (xóm B cũ), xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ

An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 378623 ngày 10/9/1998 mang tên cụ Nguyễn Văn Đ. Có tứ cận (kèm theo sơ đồ đất được chia có ký hiệu S1):

- Phía Đông Bắc giáp thửa đất số 6 do UBND xã B, huyện A quản lý có chiều rộng 6,79m;

- Phía Tây Bắc giáp phần đất được giao cho ông Nguyễn Văn Đ có chiều dài 49,90m;

- Phía Tây Nam giáp đường liên thôn có chiều rộng 6,72m;

- Phía Đông Nam giáp thửa đất số 13 của ông Trần Văn Tr có chiều dài 50,86m.

2.2. Giao cho ông Nguyễn Văn Đ quyền sử dụng đất diện tích 842,4m^2 (trong đó đất ở 142,8m^2; đất vườn 699,6m^2), trị giá 1.083.814.284 đồng của thửa đất số A, tờ bản đồ số B, diện tích 977m^2 (bản đồ 299), nay là thửa đất số A1, tờ bản đồ số B1, diện tích 1.179,4m^2 (gồm 200m^2 đất ở và 979,4m^2 đất vườn) tại thôn A (xóm B cũ), xã B, huyện A, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 378623 ngày 10/9/1998 mang tên cụ Nguyễn Văn Đ. Có tứ cận (kèm theo sơ đồ đất được chia có ký hiệu S2):

- Phía Đông Bắc giáp thửa đất số 6 do UBND xã B, huyện A quản lý có chiều rộng 10,15m + 4,05m;

- Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 5 (tờ bản đồ số 49) của ông Nguyễn Xuân D có chiều dài 9,36m + 8,19m + 8,71m + 5,2m + 3,22m + 15,88m;

- Phía Tây Nam giáp đường liên thôn có chiều rộng 18,03m;

- Phía Đông Nam giáp phần đất được chia cho ông Nguyễn Văn A có chiều dài 49,90m.

Hiện nay thửa đất trên đang do ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Đ quản lý, sử dụng, do đó ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Đ là người có nghĩa vụ phải thi hành án; ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ thu hoạch cây cối, tháo dỡ các công trình trên phần đất được giao cho ông Nguyễn Văn A để bàn giao đất cho ông Nguyễn Văn A; sau khi án có hiệu lực pháp luật các đương sự có quyền đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 5.419.071 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Văn A phải chịu 10.838.142 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0007899 ngày 03/10/2022.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND h A;
- Chi Cục THADS h A
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Hoàng Ngọc Anh